

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI
VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06-38
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15-38

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 01 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2012, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/09/2013 và Quyết định số 133/QĐ-UBCK ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Biều	Chủ tịch
Ông Tô Thành Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Sanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Biều	Tổng Giám đốc
Ông Tô Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hoa Huệ	Trưởng ban
Bà Dương Thị Trinh	Ủy viên
Bà Hồ Thị Hiền	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số: 0708 /2020/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc một số nội dung như sau:

Tại thuyết minh số 06- "Các khoản phải thu", Công ty đang trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này căn cứ theo giá chứng khoán tại thời điểm 30/06/2020 là 160,27 tỷ đồng. Trong đó, giá trị tài sản đảm bảo là các cổ phiếu chưa niêm yết được Công ty xác định căn cứ theo báo giá của các tổ chức kinh doanh chứng khoán khác là 127,53 tỷ đồng và giá trị tài sản đảm bảo là các cổ phiếu niêm yết được Công ty xác định căn cứ theo giá thị trường tại 30/06/2020 là 32,74 tỷ đồng.

Tại thuyết minh số 09- "Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược", Công ty đang đặt cọc cho Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân số tiền 110 tỷ đồng với mục đích đặt cọc mua bất động sản làm văn phòng Công ty. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2020, các bên vẫn tiếp tục gia hạn hợp đồng đặt cọc này và để đảm bảo cho khoản đặt cọc này, Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân ký kết các biên bản bảo lãnh với Công ty. Tài sản được bảo lãnh tại thời điểm 30/06/2020 là 2,067 triệu Cổ phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế Vạn Xuân phát hành, giá trị theo xác định của các bên là 93,015 tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân cam kết bảo lãnh số tiền đặt cọc nêu trên bằng 1,7 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân với giá trị theo xác định là 17 tỷ đồng. Giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định căn cứ theo báo giá của các tổ chức kinh doanh chứng khoán khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị các cổ phiếu nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường và Công ty có thể kiểm soát, định đoạt, thanh lý tài sản để thu hồi nợ, đồng thời giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu tại thuyết minh số 06 và thuyết minh số 09 này. Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý khả năng thu hồi các khoản phải thu nêu trên sẽ phụ thuộc vào tình hình tài chính, khả năng thanh toán của nhà đối tác cũng như khả năng xử lý tài sản đảm bảo của đối tác và Công ty.

Tại thuyết minh số 1.3- "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính" tại thời điểm 30/06/2020, lỗ lũy kế trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty là âm 166,23 tỷ đồng, hoạt động của Công ty duy trì ở mức độ cầm chừng. Sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 1.3 cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi đến ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30/03/2020.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN THÀNH NAM

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3528-2016-037-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		206.186.229.987	203.783.287.699
110	I. Tài sản tài chính		92.947.367.856	92.668.396.068
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	368.822.476	1.808.257.403
111.1	1.1 Tiền		368.822.476	1.808.257.403
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	30.897.460.000	30.897.460.000
114	3. Các khoản cho vay	5	11.528.903.399	10.757.183.358
117	4. Các khoản phải thu	6	3.359.018.545	3.359.018.545
117.1	4.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		3.359.018.545	3.359.018.545
118	5. Trả trước cho người bán		1.243.536.674	465.000.000
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	66.785.059.524	66.616.909.524
122	7. Các khoản phải thu khác	6	5.706.488.668	5.706.488.668
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(26.941.921.430)	(26.941.921.430)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		113.238.862.131	111.114.891.631
131	1. Tạm ứng		3.121.026.222	997.055.722
134	2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9	110.000.000.000	110.000.000.000
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	117.835.909	117.835.909
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.056.453.727	8.323.380.752
220	II. Tài sản cố định		2.192.602.770	2.505.741.678
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	784.244.639	856.314.797
222	- Nguyên giá		11.183.701.188	11.183.701.188
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.399.456.549)	(10.327.386.391)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.408.358.131	1.649.426.881
228	- Nguyên giá		6.009.199.277	6.009.199.277
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.600.841.146)	(4.359.772.396)
250	V. Tài sản dài hạn khác		5.863.850.957	5.817.639.074
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	644.928.240	636.528.240
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	254.707.806	216.895.923
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	4.964.214.911	4.964.214.911
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		214.242.683.714	212.106.668.451

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		20.886.989.267	17.733.373.289
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		20.886.989.267	17.733.373.289
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	5.862.937.426	5.862.937.426
312	1.1 Vay ngắn hạn		5.862.937.426	5.862.937.426
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		473.820.040	207.268.664
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		146.000.000	66.000.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	676.360.268	696.315.980
323	5. Phải trả người lao động		195.595.223	203.264.385
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		32.269.174	79.899.702
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.389.980.080	1.757.660.076
328	8. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17	81.000.000	81.000.000
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	12.029.027.056	8.779.027.056
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		193.355.694.447	194.373.295.162
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	193.355.694.447	194.373.295.162
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		355.958.850.000	355.958.850.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		341.333.000.000	341.333.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		341.333.000.000	341.333.000.000
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		14.625.850.000	14.625.850.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.813.981.917	1.813.981.917
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.813.981.917	1.813.981.917
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		(166.231.119.387)	(165.213.518.672)
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(166.231.119.387)	(165.213.518.672)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		214.242.683.714	212.106.668.451

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại		129	129
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		34.133.300	34.133.300
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	20	22.433.170.000	22.433.170.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	769.230.740.000	718.527.850.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		730.078.290.000	674.153.250.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		25.537.100.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		13.615.350.000	44.374.600.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	501.830.000	-
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		501.830.000	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
026	3. Tiền gửi của khách hàng	23	4.740.729.828	11.334.865.476
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.445.562.826	9.860.494.555
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.295.167.002	1.474.370.921
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		1.293.626.346	1.474.370.921
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		1.540.656	-
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24	4.740.729.828	11.334.865.476
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.740.729.828	11.334.865.476



Hoàng Thị Châu
Người lập



Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	420.000
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	420.000
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.	38.548.887
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.148.786.004
08	1.4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		2.272.727.273
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		100.949.579
20		Cộng doanh thu hoạt động	3.561.011.743	1.732.639.222
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
27	2.1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.347.372.274	2.188.632.853
28	2.2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	73.583.613
29	2.3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	20.050.000	135.617.047
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	371.354.002	200.220.916
32	2.5	Chi phí các dịch vụ khác	27	24.741.773
40		Cộng chi phí hoạt động	1.763.518.049	2.618.440.551

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	28		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		101.394.784	22.896.842
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		101.394.784	22.896.842
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
60	Cộng chi phí tài chính		-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	29	2.643.005.817	22.135.977.177
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(744.117.339)	(22.998.881.664)
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	30	154.863.636	148.364.077
72	8.2 Chi phí khác	31	428.347.012	204.713.230
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(273.483.376)	(56.349.153)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(1.017.600.715)	(23.055.230.817)
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(1.017.600.715)	(23.055.650.817)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	420.000
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	32	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(1.017.600.715)	(23.055.230.817)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	33	(30)	(675)



Hoàng Thị Châu
Người lập



Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.017.600.715)	(23.055.230.817)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		211.744.124	19.783.252.541
03	- Khấu hao tài sản cố định		313.138.908	270.354.519
04	- Các khoản dự phòng		-	19.002.898.022
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(101.394.784)	510.000.000
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		-	(420.000)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	(420.000)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(734.973.120)	3.332.687.055
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(771.720.041)	(842.283.593)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(88.150.000)	(154.822.988)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		-	1.792.788.470
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(2.123.970.500)	(545.538.778)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(367.679.996)	508.800.000
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(37.811.883)	(39.303.999)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(511.985.298)	247.721.705
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		(47.630.528)	27.836.970
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(19.955.712)	(44.941.480)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(7.669.162)	158.220.928
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		3.250.000.000	2.224.209.820
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.400.000)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.540.829.711)	60.288.779
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(957.040.000)
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		101.394.784	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		101.394.784	(957.040.000)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(1.439.434.927)	(896.751.221)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.808.257.403	995.788.623
101.1	- Tiền		1.808.257.403	995.788.623
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		368.822.476	99.037.402
103.1	- Tiền		368.822.476	99.037.402

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		308.828.434.700	403.559.754.677
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(318.797.583.900)	(335.268.935.523)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		248.664.048.895	156.601.675.972
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(245.289.035.343)	(210.704.955.890)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		5.555.223.144	23.093.051.032
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.555.223.144)	(23.093.051.032)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(6.594.135.648)	14.187.539.236
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		11.334.865.476	2.172.929.580
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		11.334.865.476	2.172.929.580
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		9.860.494.555	1.153.222.959
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.474.370.921	1.019.706.621
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	23	4.740.729.828	16.360.468.816
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		4.740.729.828	16.360.468.816
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		3.445.562.826	14.120.158.167
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.295.167.002	2.240.310.649



Hoàng Thị Châu
Người lập



Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		01/01/2019		01/01/2020		30/06/2019		30/06/2020	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		355.958.850.000	355.958.850.000	-	-	-	-	355.958.850.000	355.958.850.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		341.333.000.000	341.333.000.000	-	-	-	-	341.333.000.000	341.333.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		14.625.850.000	14.625.850.000	-	-	-	-	14.625.850.000	14.625.850.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.813.981.917	1.813.981.917	-	-	-	-	1.813.981.917	1.813.981.917
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		1.813.981.917	1.813.981.917	-	-	-	-	1.813.981.917	1.813.981.917
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(510.000.000)	-	510.000.000	-	-	-	-	-
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(141.257.956.985)	(165.213.518.672)	(23.055.230.817)	(1.017.600.715)	(164.313.187.802)	(166.231.119.387)	(166.231.119.387)	(166.231.119.387)
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(141.247.106.985)	(165.213.518.672)	(23.055.650.817)	(1.017.600.715)	(164.302.757.802)	(166.231.119.387)	(166.231.119.387)	(166.231.119.387)
		(10.850.000)	-	420.000	-	-	(10.430.000)	(10.430.000)	-
TỔNG CỘNG		217.818.856.849	194.373.295.162	(22.545.230.817)	(1.017.600.715)	-	195.273.626.032	193.355.694.447	193.355.694.447


Võ Huyền Trâm
Kế toán trưởngNguyễn Xuân Biều
Trưởng ban Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GPHDKD ngày 11 tháng 01 năm

Trụ sở của Công ty tại: Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 341.333.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 341.333.000.000 đồng; tương đương 34.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
Chi nhánh Hà Thành	Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 30/06/2020, lỗ lũy kể trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty là âm 166,23 tỷ đồng, hoạt động của Công ty duy trì ở mức độ cầm chừng. Sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty dương, đồng thời Công ty cũng đang có kế hoạch mở rộng thêm cơ sở kinh doanh, phát triển thêm khách hàng trong năm tới. Do đó, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm giao dịch, bảng sáng chế	02 - 08	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.14 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.17 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của nhà đầu tư	559.275.881	627.626.018.600
- Cổ phiếu	559.275.881	627.626.018.600
	559.275.881	627.626.018.600

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	145.245.871	534.332.533
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	222.007.472	1.271.452.099
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.569.133	2.472.771
	368.822.476	1.808.257.403

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000
	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Các khoản cho vay

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hoạt động ứng trước tiền bán	11.528.903.399	10.757.183.358
	11.528.903.399	10.757.183.358

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

c) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000	-	-	-	-	30.897.460.000	30.897.460.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000	-	-	-	-	30.897.460.000	30.897.460.000
- Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Cảng Đà Nẵng	9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000	-	-	-	-	9.600.000.000	9.600.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 68	11.897.460.000	11.897.460.000	11.897.460.000	11.897.460.000	-	-	-	-	11.897.460.000	11.897.460.000
- Công ty CP Đầu tư Tòa nhà Công nghệ xanh TIG-HDE (*)	9.400.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000	-	-	-	-	9.400.000.000	9.400.000.000
	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000	-	-	-	-	30.897.460.000	30.897.460.000

Ghi chú:

(*) Công ty CP Đầu tư Tòa nhà Công nghệ xanh TIG-HDE được đổi tên từ Công ty CP Đầu tư Khoang sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội.

(**) Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ Tài Chính để xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu này, theo đó giá trị hợp lý được tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính (*)	3.359.018.545	3.359.018.545
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	66.785.059.524	66.616.909.524
- Phải thu Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (**)	45.299.876.762	45.299.876.762
-	20.411.732.762	20.411.732.762
<i>Phải thu các cá nhân hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (***)</i>		
- Phải thu ứng trước tiền bán quá hạn	823.700.000	823.700.000
- Phải thu các dịch vụ khác	249.750.000	81.600.000
Phải thu khác	5.706.488.668	5.706.488.668
- Phải thu lãi Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (**)	2.592.489.126	2.592.489.126
-		
<i>Phải thu lãi các cá nhân hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (***)</i>	2.342.499.570	2.342.499.570
- Phải thu khác	771.499.972	771.499.972
	75.850.566.737	75.682.416.737

(*) Khoản phải thu khách hàng về bán tài sản tài chính được cam kết bảo lãnh bằng số dư chứng khoán trong các tài khoản được sử dụng để bảo lãnh. Công ty có quyền quản lý các tài khoản để bảo lãnh cho các khoản phải thu này. Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này căn cứ theo giá chứng khoán tại thời điểm 30/06/2020 là 4.215.334.200 đồng.

(**) Khoản phải thu khách hàng về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ và lãi phải thu liên quan đến các hợp đồng này của Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân được cam kết bảo lãnh bằng số dư chứng khoán trong các tài khoản được sử dụng để bảo lãnh bao gồm 2.834.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân và một số Cổ phiếu niêm yết khác theo hợp đồng bảo lãnh ngày 23 tháng 08 năm 2019. Công ty có quyền quản lý các tài khoản để bảo lãnh cho các khoản phải thu này. Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này tại thời điểm 30/06/2020 là 160,27 tỷ đồng. Trong đó, giá trị tài sản đảm bảo là các cổ phiếu OTC được Công ty xác định căn cứ theo báo giá của các tổ chức kinh doanh chứng khoán khác là 127,53 tỷ đồng và giá trị tài sản đảm bảo là các cổ phiếu niêm yết được Công ty xác định căn cứ theo giá thị trường tại 30/06/2020 là 32,74 tỷ đồng. (Chi tiết về hợp đồng bảo lãnh và số tiền bảo lãnh được trình bày tại thuyết minh số 38 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.)

(***) Khoản phải thu các cá nhân về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ và lãi phải thu liên quan đến các hợp đồng này, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với các khoản phải thu này. (Chi tiết tại thuyết minh số 08- Dự phòng phải thu khó đòi).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI

	Giá trị phải thu khó đối	Kỳ này				Kỳ trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối kỳ VND	
Dự phòng khó đối phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	24.594.451.307	21.235.432.762	-	-	21.235.432.762	21.235.432.762
- Phải thu khách hàng hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	20.411.732.762	20.411.732.762	-	-	20.411.732.762	20.411.732.762
- Phải thu bán các tài sản tài chính	3.359.018.545	-	-	-	-	-
- Phải thu ứng trước tiền bán quá hạn	823.700.000	823.700.000	-	-	823.700.000	823.700.000
Dự phòng khó đối nợ phải thu khác (*)	5.706.488.668	5.706.488.668	-	-	5.706.488.668	5.706.488.668
- Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	2.592.489.126	2.592.489.126	-	-	2.592.489.126	2.592.489.126
- Phải thu CBCNV hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	2.342.499.570	2.342.499.570	-	-	2.342.499.570	2.342.499.570
- Phải thu khác	771.499.972	771.499.972	-	-	771.499.972	771.499.972
	30.300.939.975	26.941.921.430	-	-	26.941.921.430	26.941.921.430

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	139.333.334
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	34.660.778	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	220.047.028	77.562.589
	254.707.806	216.895.923

9 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC

a) Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đặt cọc mua văn phòng (*)	110.000.000.000	110.000.000.000
	110.000.000.000	110.000.000.000

b) Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng tại Hội sở và các chi nhánh	644.928.240	636.528.240
	644.928.240	636.528.240

(*) Khoản tiền đặt cọc mua bất động sản làm văn phòng Công ty theo hợp đồng môi giới số 02.2015/VICS-VLX ngày 05/01/2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân. Theo Phụ lục hợp đồng số 18/02.2015/VICS-VLX ngày 05/10/2019, hai bên tiếp tục thời gian gia hạn hợp đồng 03 tháng đến ngày 05/07/2020. Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân tiếp tục nhận khoản tiền 110 tỷ đồng Công ty đã chuyển để làm căn cứ tìm vị trí để Công ty làm văn phòng trụ sở.

Theo hợp đồng bảo lãnh được ký kết giữa Bà Nguyễn Thị Hạnh Liên (Bên bảo lãnh), Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân (Bên được bảo lãnh) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Bên nhận bảo lãnh) ngày 23/08/2019, Bên Bảo lãnh đồng ý sử dụng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ thay cho bên nhận bảo lãnh. Tài sản được bảo lãnh là 2.067.000 Cổ phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế Vạn Xuân phát hành. Giá trị được xác định theo bảo giá của các tổ chức kinh doanh chứng khoán khác là 93.015.000.000 đồng. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân cam kết bảo lãnh số tiền đặt cọc nêu trên bằng 1.700.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân với giá trị định giá là 17.000.000.000 đồng. Vics có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng và chuyển nhượng tài sản đảm bảo này để bảo lãnh cho khoản tiền mà Vics đã đặt cọc cho Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân. Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho khoản đặt cọc này căn cứ theo bảo giá của các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm 30/06/2020 là 110.015.000.000 đồng.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	117.835.909	117.835.909
	117.835.909	117.835.909

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	2.026.260.850	3.615.436.604	5.542.003.734	11.183.701.188
Tại ngày 30/06/2020	2.026.260.850	3.615.436.604	5.542.003.734	11.183.701.188
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	1.169.946.053	3.615.436.604	5.542.003.734	10.327.386.391
Khấu hao trong kỳ	72.070.158	-	-	72.070.158
Tại ngày 30/06/2020	1.242.016.211	3.615.436.604	5.542.003.734	10.399.456.549
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	856.314.797	-	-	856.314.797
Tại ngày 30/06/2020	784.244.639	-	-	784.244.639

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	-	6.009.199.277	6.009.199.277
Tại ngày 30/06/2020	-	6.009.199.277	6.009.199.277
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	-	4.359.772.396	4.359.772.396
Khấu hao trong kỳ	-	241.068.750	241.068.750
Tại ngày 30/06/2020	-	4.600.841.146	4.600.841.146
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	-	1.649.426.881	1.649.426.881
Tại ngày 30/06/2020	-	1.408.358.131	1.408.358.131

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.449.598.458	2.449.598.458
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2.394.616.453	2.394.616.453
Số dư cuối kỳ	4.964.214.911	4.964.214.911

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

14 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2020	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.862.937.426	-	-	5.862.937.426
Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội (*)	5.862.937.426	-	-	5.862.937.426
	5.862.937.426	-	-	5.862.937.426

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(*) Khoản vay Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội theo hợp đồng vay tiền số 54/HĐVT/VICS ngày 17/12/2010 và các phụ lục điều chỉnh, với nội dung như sau:

- + Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 03 tháng (tự động gia hạn khi đáo hạn);
- + Lãi suất vay: theo quy định tại thời điểm. Theo biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và phát triển Nông Nghiệp Hà Nội 2 bên không tính lãi phát sinh từ năm 2018;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	404.160.280	178.892.553
Thuế Thu nhập cá nhân	272.199.988	517.423.427
	676.360.268	696.315.980

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	889.980.080	1.257.660.076
Chi phí hoạt động tư vấn	500.000.000	500.000.000
	1.389.980.080	1.757.660.076

17 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng	81.000.000	81.000.000
	81.000.000	81.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	104.625.000	104.625.000
Phải trả Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội về lãi vay	7.417.018.501	7.417.018.501
Phải trả bà Nguyễn Thị Hạnh Liên	4.499.785.500	1.249.785.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.598.055	7.598.055
	12.029.027.056	8.779.027.056

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Bà Nguyễn Thị Thảo	7,15%	24.397.000.000	7,15%	24.397.000.000
Bà Phan Ngọc Hồng	7,62%	26.006.000.000	9,38%	32.006.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	85,23%	290.930.000.000	83,48%	284.930.000.000
	100%	341.333.000.000	100%	341.333.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(166.231.119.387)	(165.213.518.672)
	(166.231.119.387)	(165.213.518.672)

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(165.213.518.672)	(141.247.106.985)
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	-	(10.430.000)
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	(1.017.600.715)	(23.055.650.817)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(166.231.119.387)	(164.302.757.802)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	(166.231.119.387)	(164.302.757.802)

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	355.958.850.000	355.958.850.000
- Vốn góp đầu kỳ	355.958.850.000	355.958.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	355.958.850.000	355.958.850.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

e) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.133.300	34.133.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.133.300	34.133.300
- Cổ phiếu phổ thông	34.133.300	34.133.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.133.300	34.133.300
- Cổ phiếu phổ thông	34.133.300	34.133.300
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	22.433.170.000	22.433.170.000
	22.433.170.000	22.433.170.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	730.078.290.000	674.153.250.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	25.537.100.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13.615.350.000	44.374.600.000
	769.230.740.000	718.527.850.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	501.830.000	-
	501.830.000	-

23 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.445.562.826	9.860.494.555
1. Nhà đầu tư trong nước	3.445.562.826	9.860.494.555
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.295.167.002	1.474.370.921
1. Nhà đầu tư trong nước	1.293.626.346	1.474.370.921
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.540.656	-
	4.740.729.828	11.334.865.476

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

24 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.445.562.826	9.860.494.555
1.1 Nhà đầu tư trong nước	3.445.562.826	9.860.494.555
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.295.167.002	1.474.370.921
2.1 Nhà đầu tư trong nước	1.293.626.346	1.474.370.921
2.2 Nhà đầu tư nước ngoài	1.540.656	-
	4.740.729.828	11.334.865.476

25 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	11.528.903.399	10.757.183.358
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	11.528.903.399	10.757.183.358
	11.528.903.399	10.757.183.358

26 . THU NHẬP

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Từ các khoản cho vay	38.548.887	63.421.249
	38.548.887	63.421.249

27 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	24.741.773	20.386.122
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	24.741.773	20.386.122
	24.741.773	20.386.122

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	101.394.784	22.896.842
	101.394.784	22.896.842

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.113.041.777	1.179.227.188
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	77.598.768	66.248.355
Chi phí vật tư văn phòng	4.197.941	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	34.063.555	169.975.018
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	97.638.908	54.854.519
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	5.427.400
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	19.002.898.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.096.418.707	904.024.729
Chi phí khác	216.046.161	753.321.946
	2.643.005.817	22.135.977.177

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền cho thuê lại văn phòng	152.863.636	148.363.636
Các khoản khác	2.000.000	441
	154.863.636	148.364.077

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	275.483.376	-
Chi phí cho thuê lại văn phòng	152.863.636	148.363.636
Các khoản khác	-	56.349.594
	428.347.012	204.713.230

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.017.600.715)	(23.055.230.817)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.017.600.715)	(23.055.230.817)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(1.017.600.715)	(23.055.230.817)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.017.600.715)	(23.055.230.817)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	34.133.300	34.133.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(30)	(675)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	368.822.476	-	1.808.257.403	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.897.460.000	-	30.897.460.000	-
Các khoản cho vay	11.528.903.399	-	10.757.183.358	-
Các khoản phải thu	75.850.566.737	(26.941.921.430)	75.682.416.737	(26.941.921.430)
	118.645.752.612	(26.941.921.430)	119.145.317.498	(26.941.921.430)
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Vay và nợ			5.862.937.426	5.862.937.426
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			12.502.847.096	8.986.295.720
Chi phí phải trả			1.389.980.080	1.757.660.076
			19.755.764.602	16.606.893.222

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.897.460.000	-	-	30.897.460.000
	30.897.460.000	-	-	30.897.460.000
Tại ngày 01/01/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.897.460.000	-	-	30.897.460.000
	30.897.460.000	-	-	30.897.460.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	368.822.476	-	-	368.822.476
Các khoản cho vay	11.528.903.399	-	-	11.528.903.399
Các khoản phải thu	48.908.645.307	-	-	48.908.645.307
	60.806.371.182	-	-	60.806.371.182
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.808.257.403	-	-	1.808.257.403
Các khoản cho vay	10.757.183.358	-	-	10.757.183.358
Các khoản phải thu	48.740.495.307	-	-	48.740.495.307
	61.305.936.068	-	-	61.305.936.068

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	5.862.937.426	-	-	5.862.937.426
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	12.502.847.096	-	-	12.502.847.096
Chi phí phải trả	1.389.980.080	-	-	1.389.980.080
	19.755.764.602	-	-	19.755.764.602

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Tại ngày 01/01/2020

Vay và nợ	5.862.937.426	-	-	5.862.937.426
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	8.986.295.720	-	-	8.986.295.720
Chi phí phải trả	1.757.660.076	-	-	1.757.660.076
	16.606.893.222	-	-	16.606.893.222

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tạm ứng			
Bà Nguyễn Thị Thảo	Cổ đông lớn	1.008.202.987	981.932.487
Ông Tô Thành Vinh	Phó Chủ tịch HĐQT	2.071.000.000	-
Phải trả khác			
Bà Nguyễn Thị Hạnh Liên	(**)	4.499.785.500	1.249.785.500

(*) Công ty CP Quốc tế Vạn Xuân: Phó chủ tịch HĐQT Công ty năm 2018 - Ông Nguyễn Xuân Ngọc là Giám đốc Công ty CP Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân.

(**) Bà Nguyễn Thị Hạnh Liên là vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty.

Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Bà Nguyễn Thị Hạnh Liên- Vợ chủ tịch HĐQT Công ty cam kết sử dụng 4.901.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân với giá trị theo giá xác định của các bên là 220.545.000.000 đồng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân bao gồm nợ đặt cọc mua văn phòng số tiền 110.000.000.000 đồng (Thuyết minh số 10) và nợ gốc hợp tác kinh doanh chứng khoán số tiền 45.299.876.762 đồng (Thuyết minh số 07).

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	233.833.800	236.157.782
Thu nhập các thành viên khác trong ban Tổng Giám đốc và HĐQT	483.402.000	268.179.248

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại và	Trình bày trên báo cáo năm
		trình bày lại	trước
	VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính			
Các khoản cho vay	114	10.757.183.358	11.580.883.358
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	66.616.909.524	65.793.209.524
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế	116	-	(823.700.000)
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	(26.941.921.430)	(26.118.221.430)


Hoàng Thị Châu
Người lập


Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020